# GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
# NET ASSET VALUE OF THE FUND

**Từ ngày/From date:** 30-Sep-26
**Tới ngày/To date:** 01-Oct-26

Tên Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Tên Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)/Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam ESG Equity Fund (EVESG)
Ngày định giá/Ngày giao dịch/Valuation date: ngày 02 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ
Phụ lục XXIV- Thông tư 98/2020/TT-BTC
(Annex XXIV - Circular 98/2020/TT-BTC)

| STT/No. | Nội dung/Report | Tên sheet/Sheet name |
|---|---|---|
| 1 | Đối với quỹ định giá hàng ngày/ Report on change of Net Asset Value daily | QuyDinhGia_HangNgay |
| 2 | Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/ Report on change of Net Asset Value weekly | QuyDinhGia_TheoTuan |
| 3 | Phản hồi của Ngân hàng giám sát/ Supervising Bank's comments | PhanHoiNHGS_06281 |

*Ghi chú* *Không đổi tên sheet/ Sheet name must not be changed*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed*

*Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel/Formatting in indicators must not be amended*

**Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát/ Supervising bank**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

INTERNAL

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Criteria | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period |
|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng**<br>**Net Asset Value ("NAV")** | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Beginning of the period** | | |
| 1.1 | của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán<br>of fund/Sercuririres investment Company | 2,555,857,209,244 | 2,549,689,681,558 |
| 1.2 | của một lô chứng chỉ quỹ ETF<br>of per lot of Fund Certificate ETF | | |
| 1.3 | của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu<br>of per fund certificate/share | 12,266.00 | 12,236.00 |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | | |
| 2.1 | của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán<br>of fund/Sercuririres investment Company | 2,516,936,974,722 | 2,555,857,209,244 |
| 2.2 | của một lô chứng chỉ quỹ ETF<br>of per lot of Fund Certificate ETF | | |
| 2.3 | của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu<br>of per fund certificate/share | 12,079.00 | 12,266.00 |
| **3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó**<br>**Change of NAV during the period, in which** | | |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ<br>Change of NAV due to investment activivities of fund/securities investment company during the period | (38,950,048,861) | 6,181,765,488 |
| 3.2 | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ<br>Change of NAV due to redemption, subscritpion of Fund Certificate during the period | 29,814,339 | (14,237,802) |
| 3.3 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution of fund/securities investment company to investors during the period | | |
| **4** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước**<br>**Change of Net Asset Value per Fund Certificate/Share in comparison to previous period** | (187.00) | 30.00 |
| **5** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/Lowest of NAV per units within 52 latest weeks** | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất<br>Highest Value | 13,224.00 | 13,224.00 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất<br>Lowest Value | 11,317.00 | 11,317.00 |
| **6** | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**<br>**Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed funds)** | | |
| 6.1 | Số lượng chứng chỉ quỹ<br>Number of Fund Certificates | - | - |
| 6.2 | Tổng giá trị<br>Total value | - | - |
| 6.3 | Tỷ lệ sở hữu<br>Ownership Ratio | 0.00% | 0.00% |
| **II** | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)**<br>**Market value (closing price at the end of trading session in report date) of per fund/securirties investment company (apply for listed funds/securities investment company)** | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Beginning of the period** | | |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**At the end of period** | | |
| **3** | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước**<br>**Change of market value during the period to previous period** | | |
| **4** | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)**<br>**Difference between maket value and NAV per unit/share of securities investment company (apply for listed funds/securities investment company)** | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối *<br>Absolute difference | | |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))**<br>Relative difference (discount measure (-)/surplus (+)) | | |
| **5** | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/Lowest of market value within 52 latest week** | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất<br>Highest Value | | |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất<br>Lowest Value | | |

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/ Difference from Maket price - Net Asset Value at the same time

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng/ Difference from (Maket price - Net Asset Value at the same time)/Net Asset Value

PUBLIC

*Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng*
*Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
*(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)*

# BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
# REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Tên Công ty quản lý quỹ:**<br>*Fund Management Company:* | **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**<br>*Eastspring Investments Fund Management Company* |
| 2 | **Tên Ngân hàng giám sát:**<br>*Supervisory bank:* | **Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**<br>*Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited* |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>*Fund name:* | **Quỹ đầu tư cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam**<br>**Eastspring Investments Vietnam ESG Equity Fund (EVESG)** |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>*Reporting period:* | **Từ ngày 30 tháng 09 năm 2026 đến ngày 01 tháng 10 năm 2026**<br>*From 30 Sep 2026 to 01 Oct 2026* |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>*Reporting Date:* | **Ngày 02 tháng 10 năm 2026**<br>*02 Oct 2026* |

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Criteria | Mã số<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Last period |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng**<br>**Net Asset Value** | | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Net Asset Value at the beginning of period** | | | |
| 1.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 2,555,857,209,244 | 2,549,689,681,558 |
| 1.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)* | | | |
| 1.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 12,266.00 | 12,236.00 |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | | | |
| 2.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 2,516,936,974,722 | 2,555,857,209,244 |
| 2.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)* | | | |
| 2.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 12,079.00 | 12,266.00 |
| **3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:**<br>**Change of Net Asset Value during period, in which:** | | | |
| *3.1* | *Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period* | | (38,950,048,861) | 6,181,765,488 |
| *3.2* | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period* | | 29,814,339 | (14,237,802) |
| *3.2.1* | *Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ*<br>*Change due to subscription of Fund Certificate during period* | | 33,200,000 | 21,900,000 |
| *3.2.2* | *Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ*<br>*Change due to redemption of Fund Certificate during period* | | (3,385,661) | (36,137,802) |
| *3.3* | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period* | | | |
| **4** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước**<br>**Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period** | | **(187.00)** | **30.00** |
| **5** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks** | | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | | 13,224.00 | 13,224.00 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | | 11,317.00 | 11,317.00 |
| **6** | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài**<br>**Foreign Investors' Ownership Ratio** | | | |
| *6.1* | *Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates* | | - | - |
| *6.2* | *Tổng giá trị/ Total value* | | - | - |
| *6.3* | *Tỷ lệ sở hữu/ Ownership Ratio* | | 0.00% | 0.00% |
| **II** | **Giá trị thị trường (Không áp dụng)**<br>**Market Value (Not Applicable)** | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**